

Số: 10.3/ĐHBK-NMCT

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

DANH MỤC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
KHOA XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG					
Phòng ban: PTN Cầu đường					
1	Máy đo CBR	1998	4473	1	28.428.490
2	Máy Marsahall	1998	4474	1	70.167.650
3	Phân tích hàm nhựa nhựa	1998	4477	1	73.327.000
4	Kích thủy lực tháo mẫu	2000	4483	1	12.075.000
5	Máy LOSANGELS	2000	4482	1	37.275.000
6	Máy khoan bê tông nhựa	2001	4486	1	107.578.814
7	Tủ sấy Memmeeck	2001	4487	1	16.800.000
8	Máy nghiền bi (đá)	2002	4490	1	39.281.000
9	Máy CBR & MARCHALL	2005	4495	1	88.642.990
10	Máy cưa mẫu	2005	4502	1	43.652.521
11	Máy khoan bê tông xách tay	2005	4504	1	67.101.136
12	Máy trộn thí nghiệm bê tông nhựa	2005	4496	1	61.626.407
13	Thiết bị đo CBR hiện trường	2005	4497	1	28.165.145
14	Bể ngâm	2008	4509	1	13.200.000
15	Bàn - giá đặt thiết bị bằng thép	2012	4530	1	16.760.000
16	Bộ ép tĩnh sử dụng k.hộp với cần Benkel	2012	4519	2	28.575.800
17	Cần Benkelman xác định Mô đun đàn hồi	2012	4518	2	31.802.100
18	Cân kỹ thuật điện tử	2012	4514	2	64.526.000
19	Kích thủy lực	2012	4522	2	28.575.800
20	Máy xác định độ nhớt nhựa đường	2012	4520	1	84.114.250
21	TB đo độ gồ ghề mặt đường (IRI)	2012	4533	1	650.509.000
22	TB đo độ võng mặt đường FWD loại nhẹ	2012	4532	1	1.043.000.000
23	Bộ dụng cụ XĐKL riêng của bê tông nhựa	2016	1002022002001.212 5.1050	1	12.100.000
24	Máy đầm MASHALL tự động	2017	1002022002001.211 8.428	1	28.875.000
25	Thiết bị đo mô đun đàn hồi cho mẫu trụ 15mm	2017	1002022002001.212 5.1080	1	11.550.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
26	Cân kỹ thuật 4100g x 0.012	2019	1002022002001.212 5.1129	1	15.180.000
27	Thiết bị chế tạo mẫu hấn lún bê tông nhựa	2021	1002026063.200608	1	55.000.000
28	Máy đầm CBR/PROTOR tự động	2021	1002026063.200612	1	36.300.000
29	Thiết bị đọc cảm biến VW cầm tay	2022	1002026304.200647	1	33.000.000
30	Chế tạo thiết bị Buồng khí hậu dưỡng hộ mẫu	2022	1002026318.200647	1	42.012.000
31	Máy hút bụi IPC GS 3/62	2024	1002026479.200647	1	10.000.000
32	Bộ đo co ngót của bê tông. tiêu chuẩn Áo OENORM B 3329:2009 - Hoàng Vinh - SHDR	2024	1002026497.200647	1	20.020.000
33	Bộ ghi số liệu thí nghiệm Datalogger cho cảm biến LVDT-Phoenix Corvus - DAQ	2024	1002026498.200647	1	20.020.000
34	Bộ ghi số liệu thí nghiệm Datalogger cho strain gauge - Phoenix Corvus - SG	2024	1002026496.200647	1	27.170.000
35	Bộ thí nghiệm - Vòng đo xác định tuổi nứt của bê tông theo ASTM C1581	2024	1002026495.200647	1	34.320.000
Phòng ban: PTN Trắc địa					
1	Máy thủy chuẩn tự động	2001	4549	1	30.085.000
2	Máy thủy bình số	2006	4556	1	80.308.000
3	Máy toàn đạc điện tử	2012	4558	1	143.227.485
4	Máy thủy bình	2017	1002022002002.211 8.430	2	31.900.000
5	Máy kinh vĩ điện tử	2018	1002022002002.212 5.1104	2	41.000.000
6	Máy thủy bình ZAL 300	2018	1002022002002.212 5.1105	2	21.000.000
7	Máy kinh vĩ điện tử TMT DE2A - Trung Quốc	2020	1002022002002.212 5.1154	2	36.300.000
8	Máy toàn đạc điện tử Nikon K 5''	2022	1002026199.200647	1	93.104.000
9	Máy toàn đạc điện tử Nikon K5'' - Nhật Bản	2022	1002026251.200647	1	91.411.200
10	Máy toàn đạc điện tử Nikon K 5''	2022	1002026269.200647	1	93.031.200
11	Máy toàn đạc điện tử Nikon K 5''	2022	1002026268.200647	1	93.031.200
12	Máy toàn đạc điện tử Nikon K 5''	2022	1002026285.200647	1	95.191.200

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
Phòng ban: PTN Vật liệu Xây dựng					
1	Máy định vị cốt	1998	4572	1	56.957.200
2	Máy đo chiều dày lớp phủ	1998	4570	1	74.002.684
3	Máy giăng tạo mẫu xi măng	1998	4567	1	48.083.720
4	Máy kéo nén vạn năng	1998	4569	1	1.118.054.510
5	Máy khoa bê tông	1998	4574	1	95.399.142
6	Máy nén bê tông	1998	4568	1	118.903.072
7	Máy siêu âm bê tông đo vết nứt	1998	4573	1	49.647.229
8	Máy trộn vữa bê tông	1998	4566	1	51.246.800
9	Thiết bị đo biến dạng	1998	4571	1	26.047.500
10	Máy rung hỗn hợp bê tông	2001	4583	1	15.750.000
11	Máy siêu âm bê tông	2001	4584	1	47.418.000
12	Máy đo độ nhớt	2002	4586	1	33.862.500
13	Quánh nhớt kế tự động	2002	4587	1	12.899.000
14	Cân điện tử	2004	4588	1	14.223.000
15	Quánh nhớt kế tự động	2004	4589	1	12.993.750
16	Máy trộn vữa xi măng	2005	4591	1	20.081.250
17	Máy trộn bê tông	2008	4595	1	10.000.000
18	D cụ đo bọt khí trong bê tông	2012	4598	1	29.839.129
19	Dụng cụ đo độ co ngót của bê tông	2012	4600	1	83.549.436
20	Máy siêu âm bê tông	2012	4601	1	153.746.000
21	Súng bật nảy xác định cường độ bê tông	2012	4599	2	111.399.178
22	Thiết bị đo độ mịn của Xi măng	2012	4597	2	55.699.693
23	Bộ TN xuyên bê tông xác định thời gian đông kết	2016	1002022002003.212 5.1046	1	12.661.000
24	Thiết bị đo độ ẩm bê tông	2016	1002022002003.212 5.1047	1	13.992.000
25	Thiết bị thí nghiệm mài mòn bê tông	2016	1002022002003.212 5.1048	1	23.100.000
26	Máy nén xi măng 100KN	2016	1002022002003.212 5.1058	1	48.730.000
27	Máy xác định độ thấm bê tông - HS-4	2017	1002022002003.212 5.1082	1	47.476.000
28	Cân phân tích - Shinko	2017	1002022002003.212 5.1079	1	14.437.500
29	Thiết bị giãn dài nhựa	2019	1002022001005.212 5.1128	1	26.620.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
30	Máy trộn bê tông ngang	2019	1002022002003.212 5.1135	1	36.905.000
31	Thiết bị thử bảm dính vữa	2021	1002026063.200611	1	25.850.000
32	Cân điện tử SJ 6200 CE	2022	1002026184.200647	1	24.035.000
33	Máy nghiền bi QM	2022	1002026200.200647	1	43.690.000
34	Tủ dưỡng hộ mẫu HSBY - 40	2022	1002026201.200647	1	32.793.636
35	Tủ sấy đổi lưu tự nhiên 52 lít	2022	1002026185.200647	1	47.245.000
36	Máy kiểm tra thấm ion Clo DTLT - Hebei	2024	1002026547.200647	1	66.220.000
37	Lò sấy U2 F Thermostatic Control Oven	2024	1002026683.200647	1	10.000.000
Phòng ban: PTN Địa cơ					
1	Máy cắt trực tiếp điều khiển vi xử lý	1998	4604	1	133.803.680
2	Cân KT điện tử	2002	4616	1	12.650.000
3	Đầu đo lực và cáp điện	2002	4611	1	16.083.900
4	Hộp cắt	2002	4615	1	91.517.391
5	Máy cắt phẳng	2002	4612	1	99.720.180
6	Cân điện tử 30kg	2003	4619	1	10.230.000
7	Cân điện tử SinKo	2003	4620	1	12.650.000
8	Bộ 3 máy nén có kết một trục tiêu chuẩn	2005	4624	1	136.450.500
9	DC xác định độ ẩm giới hạn chảy	2005	4626	1	20.160.000
10	FREE DOOM NPT DC SYSTEM	2005	4625	1	80.230.000
11	Máy cắt phẳng số có hệ điều khiển	2005	4623	1	388.788.000
12	Máy kiểm tra CL móng bê tông. dầm cốt	2005	4622	1	294.934.000
13	Máy cắt phẳng	2012	4630	1	2.462.719.485
14	Máy phân tích động cọc PAX 4 kênh	2012	4631	1	1.629.000.000
15	Máy xuyên tĩnh CPTU loại 20 20T	2012	4632	1	2.231.000.000
16	TB đo biến dạng dọc trục cọc	2012	4633	1	448.745.000
17	Bộ thí nghiệm hệ số thấm của đất	2016	1002022002004.212 5.1062	1	12.034.000
18	Cảm biến đo kiểu dây rung do áp lực lỗ rỗng	2016	1002022002004.212 5.1064	2	24.156.000
19	Máy nén 1 trục CBR	2016	1002022002004.212 5.1051	1	27.500.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
20	Tủ đựng khoáng vật bằng nhôm	2017	1002022002004.211 8.427	1	11.000.000
21	Thiết bị cảm biến dây rung đo áp lực nước lỗ rỗng Piezometer	2018	1002022002004.212 5.1108	2	33.000.000
22	Máy cắt đất 3 tốc độ -	2021	1002026023.200502. 548	1	32.340.000
Phòng ban: PTN tính năng cao - Khoa XD CĐ					
1	Bộ chọn kênh	1998	4479	1	27.326.953
2	Bộ chuyển đổi A/D	1998	4480	1	67.631.812
3	Máy đo biến dạng tĩnh	1998	4478	1	46.950.000
4	Máy đo dao động	2008	4507	1	342.294.117
5	Máy đo biến dạng động đa kênh hiện số	2012	4531	1	1.023.000.000
6	Máy đo biến dạng TDS 303	2012	4524	1	12.500.000
7	Máy siêu âm cọc bê tông khoan nhồi	2012	4527	1	586.835.436
8	Máy siêu âm cọc khoan nhồi	2012	4528	1	20.400.000
9	TB đo biến dạng tĩnh đa kênh hiển thị số	2012	4525	1	723.100.485
10	Thiết bị chẩn đoán kết cấu công trình	2012	4526	1	2.218.039.129
11	Phụ kiện sử dụng với mô đun STS-Wifi đo và p tích. quan trắc biến dạng	2017	1002022002001.212 5.1083	1	62.172.000
12	Cảm biến đo dao động GP1L Recording Accelerometer	2019	1002022002001.212 5.1138	1	37.400.000
KHOA XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
Phòng ban: PTN Kết cấu Công trình					
1	Máy đo ứng suất biến dạng	1998	3855	1	74.295.000
2	Hệ khung thí nghiệm tổng hợp	2007	3869	1	241.113.375
3	Máy đầm bê tông	2007	3868	1	63.123.517
4	Máy khoan tạo mẫu bê tông	2007	3865	1	106.673.200
5	Máy thí nghiệm nén bê tông hiển thị số	2007	3866	1	203.349.462
6	Thiết bị đo biến dạng hiển thị số	2007	3870	1	56.636.340
7	Thiết bị đo ứng suất - biến dạng	2007	3864	1	31.561.759
8	Cầu trục chạy điện	2008	3872	1	189.000.000
9	Bộ đo chuyển vị LVDT	2011	3879	1	352.875.600
10	Cảm biến điện trở	2011	3878	1	217.205.625
11	Hệ thống chụp và xử lý ảnh đo biến dạng	2011	3882	1	907.012.500
12	Hệ thống thu nhận số liệu	2011	3881	1	376.171.500

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
13	Khung gia tải bằng kích	2011	3885	1	840.180.000
14	Máy dò tìm thép&các ống k.th trong bê tông	2011	3883	1	525.112.500
15	Máy siêu âm bê tông	2011	3884	1	223.411.500
16	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng cọc nhồi	2011	3877	1	696.967.500
17	Máy xác định vị trí & đường cốt thép	2011	3886	1	176.628.750
18	Nền móng lắp đặt khung gia tải	2011	3876	1	74.600.000
19	Thiết bị đo chuyển vị LAZER	2011	3880	1	186.176.250
20	Điểm phát quang của hệ thống chụp ảnh	2012	3893	1	15.000.000
21	Điểm phát quang của hệ thống chụp ảnh	2012	3894	1	15.000.000
22	Máy uốn kéo vụn năng (kéo cáp dự ứng ..)	2012	3892	1	729.374.000
23	Máy xác định độ chống thấm bê tông	2012	3891	1	74.204.000
24	Súng bắn bê tông hiện số	2012	3889	1	59.707.500
25	Súng bắn bê tông hiện thị số	2012	3888	1	64.945.000
26	Bơm thủy lực bằng tay	2016	1002020002001.212 5.1039	1	37.895.000
27	Loadt cell xuyên tâm	2016	1002020002001.212 5.1042	1	73.480.000
28	Kích kéo căng	2017	1002020002001.212 5.1067	1	53.900.000
29	Thiết bị đo cảm biến rung	2017	1002020002001.212 5.1069	2	39.436.000
30	Thiết bị đo chuyển vị trong kết cấu xây dựng	2017	1002020002001.212 5.1068	2	44.562.200
31	Bộ ghi dữ liệu hay cầu nối chuyển đổi dữ liệu	2019	1002020002001.212 5.1119	1	46.640.000
32	Bộ xử lý trung tâm (EDX-10B)	2019	1002020002001.212 5.1118	1	39.380.000
33	Bàn rung tạo mẫu bê tông	2019	1002020002001.212 5.1121	1	15.950.000
34	Bộ gá bu lông	2019	1002020002001.212 5.1124	1	13.552.000
35	Bộ ngàm kẹp cáp	2019	1002020002001.212 5.1123	1	55.902.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
36	Máy trộn bê tông	2019	1002020002001.212 5.1122	1	13.552.000
37	Xe nâng tay - Trung Quốc	2019	1002020002001.210 1.164	1	11.110.000
38	Bộ phận cầu kết nối Module chuyển - DBV - 120A -8v với 8 kênh biến dạng. chuyển vị	2019	1002020002001.212 5.1120	1	62.260.000
39	Tủ sấy 101-4S	2021	1002026056.200587	1	29.150.000
40	Cảm biến chuyển vị LVDT - DTH-A50 50mm	2021	1002026061.200599	1	24.134.000
41	Cảm biến tải trọng BL-10TB 100kN	2021	1002026061.200598	1	54.846.000
42	Bộ ghi dữ liệu hay cầu nối chuyển đổi dữ liệu EDX-11A	2022	1002026186.200647	1	46.640.000
43	Nguồn 1 chiều OWON ODP3063	2024	1002026476.200647	1	11.000.000
44	Nguồn 1 chiều OWON ODP3063	2024	1002026477.200647	1	11.000.000
45	Cảm biến đo lực 5 tấn- Kyowa LCTB-A 50KN	2024	1002026550.200647	1	77.000.000
46	Kích thủy lực 25 tấn - Betex NSSS254	2024	1002026551.200647	1	12.075.000
47	Máy đo độ rộng vết nứt bê tông -- Samyon Instrumen SY-F71	2024	1002026549.200647	1	58.320.000
48	Máy thí nghiệm nén mẫu bê tông tự động - Sanyu HYE-3000BD	2024	1002026548.200647	1	412.500.000
49	Bơm dầu	2017	1002020002001.210 5.13	1	32.900.000
Loại: Phần mềm phục vụ công tác nghiệp vụ					
1	Phần mềm xử lý số liệu thí nghiệm	2011	3874	1	99.294.000
Phòng ban: Văn phòng khoa - Công trình thủy					
1	Bàn cung cấp dòng chảy (điều khiển số) Shouldshine H1F	2024	1002026499.200647	1	129.924.000
2	Bộ thực hành những tổn thất năng lượng trong mạng lưới ống dẫn - Shouldshine H34	2024	1002026500.200647	1	77.004.000
Phòng ban: Bộ môn Công trình - Khoa Xây dựng Công trình thủy					
1	Hệ thống cấp nước tuần hoàn	1990	4047	1	12.000.000
2	Hệ thống thí nghiệm thủy lực	1999	4050	1	22.000.000
3	Giàn TN thủy lực - thủy điện	2002	4056	1	1.062.100.000
4	Máy toàn đạc điện tử	2002	4055	1	178.345.000
5	Bộ số bản đồ Digitilizer-Drawingboardv	2005	4060	1	63.945.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
6	Bộ TN nghiên cứu lưu lượng tầng đất cát	2005	4058	1	309.860.250
7	Hệ thống lắp khép kín	2005	4059	1	634.462.500
8	Kênh mô tả vận chuyển bùn cát	2012	4063	1	1.158.633.000
Loại: Phần mềm phục vụ công tác nghiệp vụ					
1	Phần mềm MIKE11	2008	4062	1	342.294.117
Phòng ban: PTN Cơ học tính toán					
1	Air Conditioner Panasonic	2011	4074	2	28.549.950
2	Furniture for seminar room. workshop ...	2011	4072	1	10.511.573
3	Wall Projector Screen Quantech	2011	4069	1	16.717.487
Phòng ban: PTN Công trình thủy - Khoa XD Công trình thủy					
1	Hệ thống GPG	2012	4080	1	983.745.000
2	Máy đo độ sâu hồi âm tự ghi kết hợp	2012	4092	1	356.150.000
3	Máy kiểm tra cường độ bê tông	2012	4081	1	371.637.000
4	Máy kinh vĩ	2012	4090	2	131.166.000
5	Máy thủy bình	2012	4091	2	87.444.000
6	Súng bắn bê tông	2012	4085	1	54.652.500
7	Thiết bị định vị cốt thép	2012	4087	1	174.888.000
8	Thiết bị kiểm tra bằng clo	2012	4083	1	174.888.000
9	Thiết bị kiểm tra ăn mòn cốt thép	2012	4088	1	120.235.500
10	Thiết bị kiểm tra độ sụt của vữa	2012	4084	1	21.861.000
11	Thiết bị kiểm tra vết nứt bê tông	2012	4089	1	98.374.500
12	Thiết bị siêu âm bê tông	2012	4086	1	98.374.500
13	Thiết bị xác định nhiệt thủy hóa bê tông	2012	4082	1	76.513.500
14	Tủ sấy UN 110 Memert	2017	1002021002003.212 5.1075	1	39.000.000
15	Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn	2017	1002021002003.212 5.1076	1	17.996.000
16	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn:	2017	1002021002003.212 5.1077	1	24.970.000
17	Máy xác định độ thấm bê tông	2017	1002021002003.212 5.1078	1	29.975.000
18	Lò nung 1200oC	2018	1002021002003.212 5.1109	1	10.450.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
19	Dụng cụ (bình) đo độ nở kiềm của cốt liệu	2019	1002021002003.212 5.1131	1	20.020.000
20	Thiết bị đo giới hạn chảy bê tông tự lèn SCC theo phương pháp hộp chữ L	2019	1002021002003.212 5.1132	1	33.440.000
21	Thiết bị đo giới hạn chảy bê tông tự lèn theo phương pháp hộp J-ring	2019	1002021002003.212 5.1133	1	34.650.000
22	Thiết bị đo giới hạn chảy bê tông tự lèn theo phương pháp chữ U	2019	1002021002003.212 5.1134	1	41.085.000
23	Máy định vị Trimble R8s phục vụ thí nghiệm	2020	1002021002003.212 5.1168	1	98.560.000
Loại: Phần mềm phục vụ công tác nghiệp vụ					
1	Phần mềm SMS 10.1	2012	4076	1	524.664.000
Phòng ban: Xưởng Ươm tạo công nghệ - Khoa XD Công trình thủy					
1	Khuôn cốt pha thép. bộ dụng cụ	2012	4094	2	188.550.000
2	Máy trộn bê tông 250 lít	2012	4095	1	11.522.500
3	Máy trộn bê tông B150	2012	4096	1	10.500.000
Phòng ban: Bộ môn Tin học Xây dựng					
1	Kính VR META Quest	2024	1002026533.200647	1	25.000.000
2	Kính VR META Quest	2024	1002026534.200647	1	25.000.000
3	Kính VR META Quest	2024	1002026535.200647	1	25.000.000
4	Kính VR META Quest	2024	1002026536.200647	1	25.000.000
5	Kính VR META Quest	2024	1002026537.200647	1	25.000.000
6	Kính VR META Quest	2024	1002026538.200647	1	25.000.000
7	Kính VR META Quest	2024	1002026539.200647	1	25.000.000
8	Kính VR META Quest	2024	1002026540.200647	1	25.000.000
Phòng ban: Trung tâm Môi trường					
1	Bộ chưng cất đạm Keldjahl	2010	1083	1	495.012.000
2	Bộ phân tích COD	2010	1081	1	59.010.000
3	Bơm lấy mẫu khí tốc độ cao	2010	1085	1	158.340.000
4	Bơm lấy mẫu không khí tốc độ thấp	2010	1086	2	75.222.000
5	Máy đo bụi hiện số	2010	1093	1	186.060.000
6	Máy đo DO cầm tay	2010	1091	2	63.357.000
7	Máy đo độ dẫn điện cầm tay	2010	1092	2	69.300.000
8	Máy đo pH cầm tay	2010	1090	2	93.051.000
9	Máy phá mẫu COD	2010	1082	1	34.041.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
10	Máy phân tích cực phổ xách tay	2010	1094	1	831.600.000
11	Máy quang phổ UV/Vis	2010	1084.01	1	279.174.000
12	Máy quang phổ UV/Vis	2010	1084.02	1	279.174.000
13	Thiết bị đo độ sâu	2010	1089	1	277.200.000
14	Thiết bị đo khí độc	2010	1095	1	270.270.000
15	Thiết bị đo lưu tốc dòng chảy	2010	1088	1	26.775.000
16	Thiết bị lấy mẫu bụi PM10	2010	1087	1	159.390.000
17	Thiết bị lấy mẫu nước sông hồ	2010	1097	1	20.746.000
18	Vót lấy mẫu sinh vật phù du	2010	1096	1	17.820.000
19	Bình chiết lỏng -lỏng 1 lít	2011	1110	1	112.900.000
20	Bộ chiết Soxhlet 1L	2011	1116	1	20.200.000
21	Bộ chuẩn bị mẫu SPE	2011	1111	1	202.600.000
22	Bộ nâng cấp phân tích không gian	2011	1112	1	570.000.000
23	Bộ phận cô mẫu theo PP thổi khô	2011	1113	1	202.500.000
24	Bộ phân tích BOD 6 bình	2011	1100	1	174.500.000
25	Bộ phân tích khí thải công nghiệp	2011	1101	1	351.000.000
26	Cô quay chân không	2011	1109	1	233.750.000
27	Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử	2011	1108	1	2.571.750.000
28	Hệ thống quang phổ phát xạ Plasma	2011	1114	1	3.525.190.000
29	Hệ thống sắc ký khí ghép nối khối phổ MS	2011	1119	1	4.274.000.000
30	Máy đo đa năng	2011	1103	1	109.000.000
31	Máy đo độ phóng xạ	2011	1105	1	84.500.000
32	Máy lắc	2011	1117	1	40.400.000
33	Máy sắc ký lỏng cao áp	2011	1098	1	2.704.000.000
34	Mô hình xử lý nước thải công nghiệp	2011	1099	1	1.340.000.000
35	Mô hình xử lý nước thải theo PP hiếu khí	2011	1120	1	1.165.000.000
36	Thiết bị đo độ rung	2011	1107	1	80.000.000
37	Thiết bị đo ồn	2011	1121	1	79.000.000
38	Thiết bị lấy mẫu đất	2011	1104	1	86.000.000
39	Thiết bị lấy mẫu trầm tích	2011	1118	1	29.100.000
40	Thiết bị lọc hút chân không	2011	1115	1	61.860.000
41	Thiết bị phân tích TOC trong nước	2011	1102	1	1.341.000.000
Phòng ban: Văn phòng Khoa Môi trường					
1	Máy cất nước	2000	4732	1	22.609.125
2	Máy đo điện từ trường	2004	4739	1	30.000.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
3	Máy đo độ phóng xạ	2004	4740	1	21.000.000
4	Máy quang phổ	2006	4745	1	95.732.000
5	Máy khuấy tạo bột	2007	4747	1	43.500.000
6	Thiết bị lấy mẫu bùn đáy	2007	4748	1	19.800.000
7	Máy đo COD và đa chỉ tiêu trong nước -	2018	1002024002001.212 5.1107	1	44.660.000
8	Cân phân tích và hiệu chuẩn đồng bộ	2018	1002024002001.212 5.1100	1	48.620.000
9	Bơm lấy mẫu khí:	2019	1002024002001.212 5.1127	1	20.350.000
10	Cân phân tích Model: PR224/E	2020	1002024002001.212 5.1164	1	20.735.000
11	Tủ sấy - Trung Quốc	2020	1002024002001.212 5.1166	1	10.450.000
12	Máy khuấy Jartest JLT6	2020	1002024002001.212 5.1165	1	47.575.000
13	Mô hình xử lý nước thải	2021	1002026052.200570	1	35.860.000
14	Tủ hút khí độc	2021	1002026052.200571	1	31.889.000
15	Tủ hút khí độc	2021	1002026053.200571	1	31.889.000
16	Bể rửa siêu âm 9.5 lít - S 100H. ELMASONIC	2021	1002026069.200635	1	52.200.000
17	Máy đo nước đa chỉ tiêu - HI 98194	2021	1002026069.200634	1	46.400.000
18	Hệ thống lọc hút chân không VS300	2022	1002026209.200647	1	14.707.000
19	Máy cất nước 1 lần 4lit/giờ	2022	1002026210.200647	1	16.445.000
20	Máy đo độ cứng của nước cầm tay Biobas	2024	1002026490.200647	1	15.423.000
21	Máy đo độ đục cầm tay Thermo Scientific Eutech TN-100	2024	1002026489.200647	1	33.459.000
22	Mô hình sinh hóa hiếu khí (SBR)	2024	1002026492.200647	1	69.000.000
23	Thiết bị kiểm tra và làm sạch bugi ELGI S19001	2024	1002026488.200647	1	12.636.000
24	Tủ đựng hóa chất có lọc hấp thu - Lâm Việt LV-CS 1000N-T4	2024	1002026493.200647	1	24.408.000
Phòng ban: Văn phòng khoa SPKT					
1	Máy kéo nén	1976	2445	1	42.290.000
2	Máy kéo nén	1990	2447	1	30.000.000
3	Thiết bị dụng cụ đo lường	2000	2449	3	56.993.682
4	Máy kiểm tra khuyết tật kim loại	2007	2451	1	199.500.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
Phòng ban: PTN Chế tạo máy (Khoa SPKT)					
1	Thiết bị TN phân tích dao động	2008	2457	1	141.300.000
2	Thiết bị TN và cân bằng máy	2008	2456	1	193.200.000
3	Kit nhúng 945-13766-0007-000 Nvidia	2025	1002026902.200647	1	14.050.800
4	Kit nhúng 945-13766-0007-000 Nvidia	2025	1002026903.200647	1	14.050.800
Loại: Phần mềm phục vụ công tác nghiệp vụ					
1	Phần mềm thiết kế chi tiết máy	1998	2454	1	20.000.000
Phòng ban: Phòng máy tính (E) - SPKT					
1	Bảng điện tử	2010	2465	1	61.434.340
Phòng ban: Phòng mới - SPKT (Dự án PT GV)					
1	Air Compressor, Elettronica Veneta	2010	2477	1	19.315.430
2	Bộ thanh thử sức nâng của máy sinh từ	2010	2485	1	18.668.987
3	Cầu đo biến dạng	2010	2481	1	106.715.157
4	Electro Pneumatics Practical System	2010	2473	1	77.209.798
5	Hệ thống thu thập và xử lý số liệu	2010	2482	1	189.902.057
6	Industrial User Panel, Elettronica Veneta	2010	2476	1	50.723.403
7	Mẫu thử uốn có gắn cảm biến	2010	2480	1	72.809.122
8	Máy đo độ cứng cầm tay	2010	2483	1	109.817.568
9	PLC Trainer With Software, Elettonica	2010	2474	1	123.799.929
10	PLC Trainer With Software, Elettronica	2010	2475	1	159.762.123
11	Pneumatics Practical System, Elettroca	2010	2472	1	90.822.949
12	TB dò khuyết tật kim loại bằng từ tính	2010	2484	1	36.239.797
13	Thí nghiệm uốn dưới nhiều loại tải trong	2010	2479	1	72.809.122
14	Thiết bị đo chiều dày kim loại	2010	2487	1	39.369.654
15	Thiết bị đo độ nhám bề mặt	2010	2486	1	115.308.446
16	Thiết bị thí nghiệm kéo uốn	2010	2478	2	350.153.370
Phòng ban: PTN Thủy khí & Máy thủy khí (Khoa CKGT)					
1	Thiết bị thí nghiệm thủy tĩnh	2018	1002019002001.212 5.1102	1	25.000.000
2	Máy cắt tôn góc định hình cầm tay Makita	2019	1002019002001.210 1.165	1	12.600.000
3	Máy đo tốc gió KIMO	2021	1002026021.200502. 539	1	14.839.000
4	Máy cắt tôn 710W Makita JS3201	2022	1002026197.200647	1	13.209.900

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
5	Máy cắt tôn 710W Makita JS3201	2022	1002026198.200647	1	13.209.900
Phòng ban: PTN Động cơ Ôtô (Khoa CKGT)					
1	Bộ thử phanh ô tô	2003	3679	1	1.400.928.750
2	Bộ cấp và điều hòa nhiệt nhiên liệu	2003	3657	1	957.820.176
3	Bộ d cụ dùng cho PTN & Xưởng	2003	3677	1	651.571.563
4	Bộ đa áp suất khí quyền	2003	3654	1	54.720.038
5	Bộ điều hòa nhiệt độ dầu bôi trơn	2003	3661	1	696.572.906
6	Bộ điều hòa nhiệt độ nước mát	2003	3660	1	770.710.375
7	Bộ điều khiển Emcon 300	2003	3650	1	3.408.527.500
8	Bộ đo đồ ẩm	2003	3655	1	83.856.163
9	Bộ đo lọt khí cacte	2003	3658	1	245.940.825
10	Bộ đo lưu lượng khí nạp	2003	3659	1	787.673.188
11	Bộ đo vị trí điểm chết trên	2003	3666	2	324.089.500
12	Bộ góc quay trục khuỷu	2003	3665	3	460.191.125
13	Bộ khung gá đỡ cảm biến	2003	3662	1	198.963.813
14	Bộ khuếch đại tín hiệu cảm biến	2003	3664	1	539.018.313
15	Cảm biến đo áp suất	2003	3653	1	124.726.563
16	Cảm biến đo nhiệt độ	2003	3652	1	31.131.750
17	Cầu nâng ô tô	2003	3643	1	78.750.000
18	Chương trình hiển thị dữ liệu concerto	2003	3670	1	469.371.000
19	Cụm băng thử động lực học	2003	3645	1	16.582.206.900
20	Cụm động cơ thí nghiệm	2003	3642	1	61.493.000
21	Cụm phanh điện động lực học	2003	3648	1	8.514.733.188
22	Hệ thống tự động điều khiển băng thử	2003	3649	1	2.495.968.100
23	Palăng xích điện	2003	3644	1	69.825.000
24	Phụ kiện chuẩn của Indicating	2003	3668	1	2.158.128.744
25	Phụ kiện chuẩn của INDICATING SET	2003	3669	1	1.025.890.944
26	Phụ kiện của thiết bị chuẩn đoán	2003	3676	1	174.417.625
27	TB đo độ khói đen của Đ cơ	2003	3673	1	305.530.188
28	TB đo lọt tiêu hao nhiên liệu kiểu động lực học	2003	3646	1	476.814.681
29	TB đo tiêu hao nhiên liệu kiểu đlực học	2003	3656	1	313.113.563
30	TB đo tốc độ Đ cơ & TB kết xuất m tính	2003	3675	1	271.085.700

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
31	TB đo và phân tích khí xả Đ. cơ xăng	2003	3674	1	184.894.656
32	Thiết bị điều khiển vị trí tay ga	2003	3651	1	345.043.563
33	Thiết bị đo khói đen động cơ Diesel	2003	3671	1	667.915.731
34	Thiết bị đo lọt khí cacte	2003	3647	1	236.062.481
35	Thiết bị Indicating	2003	3663	1	1.948.927.375
36	Thiết bị kiểm tra điện Discope	2003	3672	1	197.806.350
37	Thiết bị mô phỏng động cơ	2003	3667	1	81.421.500
38	Thiết bị nội soi buồng cháy	2003	3678	1	5.525.686.063
39	Bộ KIT thực hành VĐK trên ô tô	2009	3681	1	11.000.000
40	Bộ KIT thực hành VĐK trên ô tô	2009	3682	1	14.300.000
41	Bộ thí nghiệm động cơ AVL	2016	1002019002003.212 5.1043	1	253.730.000
42	Mô hình động cơ máy thủy	2016	1002019002003.212 5.1044	1	155.520.000
43	Thiết bị đọc hộp điều khiển xe ô tô Autoland	2016	1002019002003.212 5.1045	1	56.220.000
44	Máy hiện sóng số Owon SD7122E	2017	1002019002003.212 5.1086	1	12.782.000
45	Mô hình xe ô tô MERCEDES - BENZ	2017	1002019002003.211 8.449	1	30.000.000
46	Mô hình xe ô tô TOYOTA corolla 1.6	2017	1002019002003.211 8.448	1	40.000.000
47	Thiết bị rửa chi tiết - Việt Nam	2020	1002019002003.210 1.209	1	14.553.000
48	Máy phát xung BK Precision	2022	1002026194.200647	1	10.799.800
49	Thiết bị chẩn đoán đọc và xóa lỗi	2022	1002026192.200647	1	25.650.020
50	Tủ đựng đồ nghề 8 ngăn 384 - YGZZ	2022	1002026206.200647	1	27.830.000
51	Thiết bị kiểm tra đèn pha - HPA-Italy	2022	1002026244.200647	1	64.800.000
52	Máy kiểm tra khí xả động cơ xăng ITALY	2022	1002026271.200647	1	81.000.000
53	Bộ dụng đo góc lái và độ chụm của bánh xe Sukyoung	2024	1002026487.200647	1	37.730.000
Phòng ban: Xưởng Động lực (Khoa CKGT)					
1	Máy nén thủy lực	1979	3684	1	40.000.000
2	Động cơ IFA W50	1994	3690	1	40.000.000
3	Động cơ xăng 4 xilanh	2002	3695	1	33.500.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
4	Động cơ xăng 4 xilanh -5A	2002	3696	1	35.700.000
5	Bộ nguồn một chiều DC	2010	3698	1	54.340.000
6	TB kiểm tra đánh lửa và số vòng quay động cơ xăng	2017	1002019002005.211 8.435	1	26.500.000
7	TB kiểm tra thời điểm phun và số vòng động cơ xăng	2017	1002019002005.211 8.436	1	26.500.000
8	Máy hiện sóng cầm tay	2018	1002019002005.212 5.1101	1	33.935.000
Phòng ban: PTN KT Tàu thủy - CKGT					
1	Máy cắt CNC cỡ nhỏ AKB - ACS 650	2009	3701	1	91.000.000
2	Máy đo cơ tính của kết cấu tàu	2009	3700	1	50.000.000
3	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ	2009	3702	1	30.600.000
4	Thiết bị siêu âm khuyết tật KTsố cầm tay	2009	3703	1	195.000.000
5	Thiết bị thử cường độ bám dính &	2009	3699	1	76.000.000
6	Bài thí nghiệm thủy tĩnh	2011	3708	2	28.000.000
7	Bài thí nghiệm về hệ thống lái thủy lực	2011	3707	1	94.000.000
8	Bài thí nghiệm về ổn định tàu	2011	3709	2	22.500.000
9	Cảm biến lực loadcell Brans BM0313C	2024	1002026483.200647	1	125.820.000
10	Hộp phủ xe kéo	2024	1002026481.200647	1	42.900.000
11	Máy gấp mép tôn LB3C - GZHCH	2024	1002026486.200647	1	58.644.000
12	Module khuếch đại tín hiệu loadcell Brans BM8301A	2024	1002026482.200647	1	12.831.000
13	Thiết bị dập sóng và tiêu sóng CKBK-DTS	2024	1002026485.200647	1	77.220.000
14	Thiết bị thu thập dữ liệu NI USB-6003	2024	1002026484.200647	1	28.999.000
15	Thiết bị xe kéo	2024	1002026480.200647	1	77.220.000
Phòng ban: Nhóm 1 (Nhiệt)					
1	Bộ DC cầm tay chuyên dụng	2005	5234	1	170.590.879
2	Bộ trụ hàn bồn	2005	5237	1	387.706.543
3	Giá đỡ hàn quay	2005	5236	1	218.666.490
4	Máy cắt ống chuyên dùng	2005	5231	2	49.626.430
5	Máy hàn TIG chuyên dụng để hàn nối ống	2005	5229	1	666.855.254
6	Máy hàn tự động dưới lớp thuốc bảo vệ	2005	5228	1	279.148.711
7	Máy khoan cần đường kính lớn	2005	5233	1	232.623.926

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
8	Máy uốn đa năng thủy lực	2005	5232	1	196.954.924
9	Máy vát mép tôn cầm tay	2005	5235	1	41.872.307
10	Bơm nhiệt lượng kế	2009	5242	1	284.130.000
11	Cân điện tử hiện số	2009	5244	1	20.977.000
12	Đầu hàn treo dưới lớp thuốc bảo vệ	2009	5238	1	129.990.000
13	Máy cuốn tole điều khiển thủy lực	2009	5241	1	599.445.000
14	Máy đo nhiệt độ bằng tia hồng ngoại	2009	5243	1	15.015.000
15	Máy tiện ren vít	2009	5240	1	216.300.000
Phòng ban: Nhóm 3 (SPKT)					
1	Máy đo độ cứng ROCKWELL	2009	5264	1	166.635.000
2	Máy kéo nén vạn năng	2009	5263	1	1.299.270.000
3	Máy quang phổ phân tích TP kim loại	2009	5262	1	1.242.150.000
Phòng ban: Phòng TN AVL - Khoa cơ khí giao thông					
1	Cơ cấu lái Peugeot	2024	1002026693.200647	1	10.000.000
2	Động cơ ED9000.E4	2024	1002026686.200647	1	10.000.000
3	Động cơ FD500.E4	2024	1002026687.200647	1	10.000.000
4	Động cơ FD950.E4	2024	1002026688.200647	1	10.000.000
5	Động cơ xe (Meccedes-Benz) TB115 (925.960-C-1158313)	2024	1002026692.200647	1	10.000.000
6	Động cơ xe (Meccedes-Benz) TB115 (925.960-C-1158331)	2024	1002026691.200647	1	10.000.000
7	Động cơ xe Doosan DL06-320	2024	1002026689.200647	1	10.000.000
8	Hộp số tự động	2024	1002026694.200647	1	10.000.000
Phòng ban: Trung tâm Môi trường (CN sinh học - Hóa)					
1	Bể điều khiển có lăc nóng lạnh	2010	1145	2	245.700.000
2	Bếp cách thủy	2010	1124	2	43.000.000
3	Bếp đun bình cầu	2010	1136	2	96.180.000
4	Bộ điện di đứng hai buồng loại nhỏ	2010	1140	2	56.700.000
5	Bộ điện di nằm ngang loại nhỏ	2010	1142	2	32.550.000
6	Bộ nguồn điện di đứng loại nhỏ	2010	1141	2	33.600.000
7	Bộ nguồn điện di ngang loại nhỏ	2010	1143	2	33.600.000
8	Bộ thu hồi phân đoạn	2010	1153	1	109.200.000
9	Bộ variable micropipette đơn kênh	2010	1148	1	17.850.000
10	Cân kỹ thuật điện tử	2010	1129	2	38.400.000
11	Cân phân tích	2010	1128	1	39.000.000
12	Hệ thống nước siêu sạch	2010	1126	1	211.000.000
13	Kính hiển vi quang học	2010	1146	1	107.800.000
14	Máy cất nước 2 lần	2010	1144.01	1	183.750.000
15	Máy cất nước 2 lần	2010	1144.02	1	183.750.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
16	Máy cất nước 2 lần	2010	1144.03	1	183.750.000
17	Máy cô quay chân không	2010	1154	1	199.500.000
18	Máy đếm khuẩn lạc	2010	1134	1	18.850.000
19	Máy lắc ổn nhiệt khô	2010	1130	1	116.500.000
20	Máy ly tâm ống Eppendorf	2010	1149	1	119.700.000
21	Máy quang phổ UV-VIS định lượng	2010	1151	1	149.100.000
22	Máy rửa siêu âm	2010	1127	1	74.500.000
23	Nồi hấp khử trùng	2010	1137	2	378.000.000
24	Thiết bị lên men	2010	1132	1	982.750.000
25	Thiết bị nhân gene - Thermal Cycler	2010	1139.01	1	278.250.000
26	Thiết bị nhân gene - Thermal Cycler	2010	1139.02	1	278.250.000
27	Tủ cấy vi sinh	2010	1138	2	339.150.000
28	Tủ hút khí độc	2010	1125	1	177.000.000
29	Tủ sấy chân không	2010	1131	1	242.500.000
30	Bình đựng Nitơ lỏng loại xách tay	2011	1173	1	22.000.000
31	Bộ điện di 2 chiều IEF cho IPG strip	2011	1172	1	380.600.000
32	Bộ điện di đứng loại lớn	2011	1174	1	99.000.000
33	Bộ điện di mao dẫn	2011	1171	1	1.782.000.000
34	Bộ nguồn điện di loại lớn đa năng	2011	1175	1	83.600.000
35	Bộ variable micropipette 8 kênh	2011	1176	1	26.900.000
36	Cột sắc kí trao đổi ion	2011	1169	1	442.549.000
37	Cột sắc ký ái lực	2011	1177	1	51.900.000
38	Hệ thống elisa	2011	1156	1	304.587.150
39	Hệ thống phá mẫu bằng lò vi sóng	2011	1167	1	1.085.900.000
40	Hệ thống thu giữ tín hiệu màng lai	2011	1161	1	1.930.000.000
41	Hệ thống tinh sạch Protein quy mô	2011	1155	1	1.767.208.300
42	HT ly trích protein theo điểm đẳng điện	2011	1168	1	334.780.000
43	Máy chuyển gen xung điện Neon	2011	1160	1	300.800.500
44	Máy khuấy từ gia nhiệt RET	2011	1159	1	16.179.900
45	Máy ly tâm	2011	1178	1	33.550.000
46	Máy ly tâm lạnh 15000v/phút	2011	1182	1	319.000.000
47	Máy nhuộm tây gel tự động C.suất 12gel	2011	1170	1	168.390.000
48	Máy Real-time PCR Multiplex	2011	1162	1	1.580.000.000
49	Nồi lên men dùng cho tế bào thực vật	2011	1181	1	1.111.000.000
50	Thiết bị chuyển lên màng lai	2011	1163	1	44.000.000
51	Thiết bị đo hoạt độ phóng xạ alpha	2011	1185	1	220.000.000
52	Thiết bị làm khô lạnh	2011	1166	1	703.238.000
53	Thiết bị phân tích dầu, mỡ, khoáng...	2011	1184	1	825.000.000
54	Thiết bị sấy phun	2011	1179	1	979.000.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
55	Thiết bị Test nhanh vi sinh trong nước	2011	1183	1	99.000.000
56	Tủ ấm (Incubator) INB 500	2011	1157	1	42.940.700
57	Tủ lạnh sâu đứng MPR - 414F	2011	1158	1	126.249.200
58	Tủ lạnh trữ mẫu	2011	1180	1	101.200.000
59	Tủ sấy JSR	2011	1164	1	120.455.000
60	Vortex	2011	1165	1	17.288.000
Phòng ban: Văn phòng khoa Hóa					
1	Máy nghiền sứ siêu mịn	1992	1947	1	12.000.000
2	Lò nung vật liệu	2001	1951	1	78.050.000
3	Máy nghiền bi nhanh	2002	1954	1	41.050.000
4	Tủ sấy	2002	1955	1	15.225.000
5	Máy đùn ép chân không	2004	1958	1	25.200.000
6	Máy thử cường độ nén vật liệu	2009	1959	1	400.000.000
7	Lò nung 1200	2016	1002013002001.212 5.1060	1	11.198.000
8	Máy ly tâm Rotofix 32A - Đức	2018	1002013002001.212 5.1102	1	75.000.000
9	Lò nung SH-FU-4MS	2018	1002013002001.212 5.1103	1	273.000.000
10	Máy trộn vữa xi măng	2020	1002013002001.212 5.1163	2	37.180.000
11	Máy đo độ ẩm Kett PM 790 Pro.	2021	1002026052.200569	1	26.700.000
12	Cân phân tích 3 số lẻ	2022	1002026235.200647	1	29.246.000
13	Tủ sấy - Huita HHG-9148A	2024	1002026556.200647	1	45.360.000
Phòng ban: PTN Công nghệ Sinh học					
1	Phân cực kế (đường kế)	2000	1961	1	69.150.985
2	Máy khuấy từ gia nhiệt	2003	1972	1	10.680.000
3	Máy phân tích hình ảnh gen	2003	1975	1	22.220.000
4	Thiết bị đông khô	2003	1979	1	798.323.000
5	Thiết bị phá tế bào bằng siêu âm	2003	1970	1	195.258.332
6	Máy cất nước 2 lần	2004	1980	1	83.520.000
7	Máy điều nhiệt	2004	1982	1	67.320.000
8	Tủ ấm	2004	1983	1	39.200.000
9	Tủ sấy chân không	2004	1984	1	317.437.000
10	Kính hiển vi sinh học	2015	1002013002002.212 5.1027	1	30.000.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
11	Kính hiển vi hai mắt Olympus CX 23	2020	1002013002002.212 5.1153	1	48.648.600
12	Kính hiển vi hai mắt Olympus CX23 (Binocular) - Nhật	2020	1002013002002.212 5.1155	1	48.730.000
13	Kính hiển vi 2 mắt	2022	1002026204.200647	1	39.550.000
14	Kính hiển vi học 2 mắt -	2022	1002026348.200647	1	40.102.900
15	Cân phân tích điện tử hiện số - chuẩn ngoại (220g x 0.0001g) - Ohaus PR224/E	2024	1002026563.200647	1	20.449.000
16	Kính hiển vi 2 mắt - Olympus CX23	2024	1002026561.200647	1	37.635.000
17	Kính hiển vi 2 mắt - Olympus CX23	2024	1002026562.200647	1	37.635.000
18	Tủ đựng hóa chất có lọc hấp thu - Lâm Việt LV-CS 1000N-T4	2024	1002026564.200647	1	24.408.000
Phòng ban: PTN Hoá dầu					
1	Thiết bị chưng cất xăng dầu	2001	1987	1	55.610.193
2	Lò nung nhiệt độ	2005	1997	1	52.200.000
3	Máy chuẩn độ điện thế tự động	2005	1999	1	75.700.000
4	TBXĐ điểm nhỏ giọt của dầu mỡ bôi trơn	2005	1993	1	52.000.000
5	TBXĐ độ ổn định oxy hóa của d.mỡ bôi trơn	2005	1994	1	450.900.000
6	Thiết bị đo điểm chớp cháy	2005	1988	1	39.900.000
7	Thiết bị đo độ nhớt các sản phẩm dầu mỡ	2005	1989	1	213.000.000
8	Thiết bị đo nhiệt trị	2005	1996	1	634.500.000
9	Thiết bị XD hàm lượng cacbon cặn	2005	1991	1	173.500.000
10	Tủ sấy	2005	1998	1	55.500.000
11	Xác định điểm anilin	2005	1990	1	20.500.000
12	Máy khuấy từ có gia nhiệt + đầu dò nhiệt	2020	1002013002003.212 5.1162	2	34.320.000
13	Máy khuấy từ gia nhiệt Velp- Ý	2022	1002026350.200647	1	17.434.000
Phòng ban: PTN Hoá sinh					
1	Cân phân tích	2005	2008	1	33.000.000
2	Hệ SOXLET chiết chất béo	2005	2005	1	144.000.000
3	Máy rửa siêu âm	2005	2003	1	53.200.000
4	Thiết bị rót các sản phẩm lỏng	2005	2007	1	14.000.000
5	Tủ sấy	2005	2001	1	22.850.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
6	Bể cách thủy	2015	1002013002004.212 5.1025	1	13.895.000
7	Hệ thống cô quay chân không	2024	1002026554.200647	1	87.048.000
8	Thiết bị kiểm tra CO2 chai/lon - Zahm Nagel 6001	2024	1002026552.200647	1	45.771.000
9	Tủ hút khí độc chịu Acid - Biobase BK-FH1300	2024	1002026553.200647	1	36.461.000
Phòng ban: PTN Công nghệ thực phẩm					
1	Tủ sấy	2004	2013	1	19.500.000
2	Hệ chiết chất xơ sợi	2005	2015	1	220.000.000
3	Máy so màu quang điện dùng đèn	2005	2014	1	139.120.000
4	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao	2012	2018	1	554.800.000
5	Tủ sấy Memmert UN110	2021	1002026021.200502. 542	1	58.164.000
6	Máy viên mí lon - TDFJ-160	2021	1002026069.200630	1	17.960.000
7	Máy xiết nắp chai SK 40	2021	1002026069.200631	1	11.550.000
8	Máy đóng gói chân không - Biobase TB640-20	2024	1002026555.200647	1	21.482.000
Phòng ban: PTN Vi sinh					
1	Nồi hấp thanh trùng	2000	2020	1	43.450.000
2	Tủ cấy vô trùng	2000	2021	1	19.800.000
3	Kính hiển vi	2001	2022	1	17.930.000
4	Bộ đếm khuẩn lạc	2005	2029	1	52.400.000
5	Kính hiển vi	2005	2033	5	112.000.000
6	Kính hiển vi chụp ảnh	2005	2028	1	120.000.000
7	Máy ly tâm EBA 20	2005	2031	1	28.600.000
8	Nồi hấp	2005	2024	1	98.360.000
9	Tủ ẩm	2005	2026	1	32.800.000
10	Tủ sấy	2005	2025	1	38.200.000
11	Tủ sấy vi sinh	2005	2027	1	79.560.000
12	Tủ ẩm lắc	2015	1002013002006.212 5.1026	1	97.561.000
13	Lò nướng đối lưu 5 khay	2017	1002013002006.212 5.1066	1	40.700.000
14	Máy đánh trứng	2017	1002013002006.211 8.422	1	11.550.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
15	Tủ lên men inox 16 khay	2017	1002013002006.211 8.423	1	14.410.000
16	Cân phân tích 210g x 0.001	2019	1002013002006.212 5.1130	1	15.015.000
17	Máy khuấy từ gia nhiệt kỹ thuật số đĩa Ceramic - AREC.X	2019	1002013002006.212 5.1140	2	30.492.000
18	Kính hiển vi hai mắt Olympus CX 23	2020	1002013002006.212 5.1152	1	48.648.600
19	Máy đập mẫu cửa Inox Bagmixer 400P	2021	1002026061.200600	1	59.928.000
20	Lò nung SX2-4-100 - 1000oC	2021	1002026069.200633	1	11.500.000
21	Nồi nấu sữa đậu nành 3 lớp - NSG 60L	2021	1002026069.200632	1	16.985.320
22	Máy sàng rây - ZBSX-92A	2022	1002026223.200647	1	22.896.000
23	Máy so màu cầm tay Total Metter CM-200S	2022	1002026353.200647	1	15.812.500
24	Hệ thống ngưng tụ và tuần hoàn nước	2022	1002026272.200647	1	41.537.000
25	Máy sấy chân không quy mô thí nghiệm	2022	1002026275.200647	1	96.714.000
26	Máy ly tâm	2022	1002026273.200647	1	53.255.000
27	Thiết bị chiên chân không dung tích 1KG/mẻ	2022	1002026274.200647	1	92.059.800
28	Máy sấy thang hoa 5 khay -	2022	1002026276.200647	1	95.088.000
29	Máy đồng hóa mẫu HG-15A-Set-A	2022	1002026342.200647	1	24.320.000
30	Máy hàn miệng túi tiên tục tự động	2022	1002026347.200647	1	14.700.700
31	Máy làm bún mì - Philips	2022	1002026346.200647	1	13.688.200
32	Máy nghiền bột mịn -	2022	1002026345.200647	1	38.816.500
33	Tủ sấy 101-1A	2022	1002026351.200647	1	17.864.000
Phòng ban: PTN Điện hoá					
1	Máy đo điện hóa đa năng	2010	5112	1	139.100.000
Phòng ban: PTN Quá trình Thiết bị					
1	Hệ thống TN sấy tuần hoàn khí thải	2008	2038	1	97.650.000
2	Hệ thống thí nghiệm chưng cất	2011	2039	1	123.500.000
3	Hệ thống thí nghiệm sấy tầng sôi	2011	2041	1	108.000.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
4	Hệ thống thí nghiệm trao đổi nhiệt	2011	2040	1	53.000.000
Phòng ban: PTN Nuôi cấy mô					
1	Buồng nuôi cấy vi sinh vô trùng	2005	2042	1	75.400.000
2	Máy đo PH để bàn	2005	2043	1	15.500.000
3	Máy quang phổ UV-VIS	2021	1002026055.200577	1	90.000.000
4	Cân phân tích PR224/E	2022	1002026203.200647	1	21.600.000
5	Máy li tâm - EBA-200 - Hettich - Đức	2022	1002026349.200647	1	41.328.300
Phòng ban: PTN Polymer					
1	Máy ép nhiệt	1996	2045	1	10.000.000
2	Bơm chân không	2009	2047	1	12.000.000
3	Đầu dò tiêu chuẩn	2010	2049	1	19.960.000
4	Đầu dò tiêu chuẩn thay đổi tip đo	2010	2050	1	19.900.000
5	Máy đo độ nhớt hiện số	2010	2051	1	83.940.000
6	Máy đồng hóa siêu âm hiện số	2010	2048	1	104.645.000
7	Máy đun mini & máy ép phun mini	2011	2054	1	4.650.244.100
8	Máy thử vụn năng (Tbị thử kéo. nén)	2011	2053	1	2.201.219.900
9	Thiết bị thử nghiệm va đập	2011	2055	1	1.277.233.699
10	Máy khuấy từ gia nhiệt	2019	1002013002010.212 5.1114	1	19.800.000
11	Máy kiểm tra độ bền uốn	2020	1002013002010.212 5.1150	1	20.000.000
12	Máy đo độ dày sơn khô	2020	1002013002010.212 5.1151	1	20.000.000
13	Máy đo độ trầy xước	2020	1002013002010.212 5.1149	1	54.000.000
14	Máy đo màu Color Reader CR-10 Plus	2022	1002026264.200647	1	65.016.000
15	Máy đo độ bóng 1 góc BGD 512/S	2022	1002026280.200647	1	15.000.000
16	Máy đo thời gian khô BGD 261	2022	1002026281.200647	1	25.000.000
17	Máy khuấy từ gia nhiệt ARE - Ý	2022	1002026343.200647	1	10.728.000
18	Máy khuấy từ gia nhiệt ARE - Ý	2022	1002026344.200647	1	10.728.000

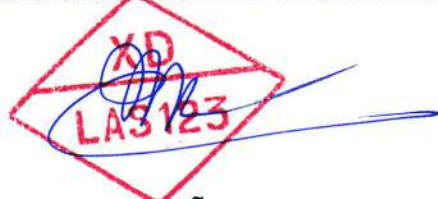
STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
19	Máy khuấy đũa - Dlab OS20-S package	2024	1002026557.200647	1	11.821.000
20	Máy khuấy đũa - Dlab OS20-S package	2024	1002026558.200647	1	11.821.000
21	Máy khuấy đũa - Dlab OS20-S package	2024	1002026560.200647	1	11.821.000
Phòng ban: Phòng thí nghiệm Công nghệ chế biến Dầu khí					
1	Hệ thống Sắc ký lỏng cao áp HPLC	2014	1002013002011.212 5.970	1	985.000.000
2	Thiết bị phân tích dầu thô C1-C100 Chưng cất mô phỏng thô SIMDIS kết hợp DHA	2014	1002013002011.212 5.971	1	4.186.000.000
3	Hệ thiết bị xác định diện tích bề mặt riêng	2014	1002013002011.212 5.976	1	4.012.450.000
4	Hệ thống quang phổ tử ngoại khả biến	2014	1002013002011.212 0.36	1	380.000.000
5	Thiết bị xác định lượng SUNFUR bằng phương pháp X-RAY	2014	1002013002011.212 5.973	1	839.624.500
6	Hệ thống sắc ký khối phổ GCMS	2014	1002013002011.212 5.974	1	2.774.300.000
7	Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi chuỗi FT-IR	2014	1002013002011.212 0.37	1	1.352.750.000
8	Kính hiển vi điện tử quét SEM + Thiết bị tạo lớp phủ	2014	1002013002011.212 5.977	1	4.239.000.000
9	Bể rửa siêu âm	2014	1002013002011.212 5.1005	1	41.200.000
10	Bộ làm mát cho thiết bị nhiệt trị	2014	1002013002011.212 5.987	1	188.700.000
11	Cân phân tích điện tử hiện số	2014	1002013002011.212 5.988	1	68.000.000
12	Hệ phân tích nhiệt trọng trường TGA/DSC	2014	1002013002011.212 5.979	1	1.851.250.000
13	Máy cô quay chân không hiện số + Bơm chân không	2014	1002013002011.212 5.1006	1	199.000.000
14	Máy đồng hóa siêu âm	2014	1002013002011.212 5.995	1	169.000.000
15	Máy khuấy từ gia nhiệt + Nhiệt kế	2014	1002013002011.212 5.996	2	71.000.000
16	Hệ thống thiết bị phụ trợ	2014	1002013002011.212 5.975	1	583.608.300
17	Thiết bị xác định đường cong chưng cất điểm sôi thực vận hành theo chuẩn ASTM D2892	2014	1002013002011.212 5.1007	1	4.595.200.000
18	Thiết bị phản ứng liên tục	2015	1002013002011.212 5.1030	1	4.040.978.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
19	Tủ sấy	2015	1002013002011.212 5.1032	1	60.000.000
20	Bể điều khiển	2015	1002013002011.212 5.1033	1	150.000.000
21	Bon chân không	2015	1002013002011.211 8.408	1	72.000.000
22	Lò nung chuyên dụng	2015	1002013002011.211 8.409	1	130.000.000
23	Máy cất nước 2 lần	2015	1002013002011.212 5.1034	1	130.000.000
24	Thiết bị đo độ ăn mòn tấm đồng	2015	1002013002011.212 5.1036	1	380.000.000
25	Thiết bị ly tâm	2015	1002013002011.212 5.1031	1	350.000.000
26	Thiết bị XD áp suất hơi bão hòa tự động cho xăng	2015	1002013002011.212 5.1035	1	620.000.000
27	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X	2016	1002013002011.212 5.1041	1	6.669.860.000
28	Hệ thống phân tích khí dầu mỏ (Refinery Gas Analyzer	2016	1002013002011.212 5.1040	1	2.505.000.000
29	Bar Coater	2017	1002013002011.212 5.1098	1	50.000.000
30	Hệ CVD dùng để chế tạo ống Nano cacbon dạng ống	2017	1002013002011.212 5.1091	1	1.604.000.000
31	Hệ thống chiết siêu tới hạn. bình chiết 500ml	2017	1002013002011.212 5.1090	1	3.360.000.000
32	Máy chưng cất áp suất khí quyển D86	2017	1002013002011.212 5.1087	1	960.000.000
33	Máy làm lạnh đông khô	2017	1002013002011.212 5.1096	1	360.000.000
34	Máy xác định hàm lượng nước theo phương pháp chuẩn độ điện thế Karl Fisher	2017	1002013002011.212 5.1088	1	335.500.000
35	Spin Processor	2017	1002013002011.212 5.1097	1	240.000.000
36	Thiết bị phản ứng áp cao	2017	1002013002011.212 5.1095	1	990.000.000
37	Thiết bị xác định điểm chớp cháy cốc kín	2017	1002013002011.212 5.1089	1	468.200.000
38	Thiết bị xác định độ bề oxy hóa	2017	1002013002011.212 5.1093	1	1.100.000.000
39	Thiết bị xác định độ xuyên kim	2017	1002013002011.212 5.1094	1	450.000.000
40	Thiết bị xác định nhiệt lượng	2017	1002013002011.212 5.1092	1	690.000.000

STT	Tên. đặc điểm. ký hiệu TSCĐ	Năm SD	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá
41	Máy cắt nước một lần 4 lít/giờ - BHANU BASIC/PH4	2024	1002026565.200647	1	10.164.000
Phòng ban: PTN Hóa phân tích					
1	Cân phân tích Model: PR224/E:	2021	1002026069.200636	1	21.600.000
2	Tủ sấy Model: UN55	2021	1002026069.200638	1	43.566.000
3	Tủ hút khí độc chịu Acid - Biobase BK-FH1300	2024	1002026566.200647	1	36.245.000
Phòng ban: PTN Hóa vô cơ					
1	Bếp cách thủy đôi BW 0505BW -	2022	1002026208.200647	1	44.604.000
Phòng ban: PTN Hoá PFIEV					
1	Bàn TN Inox	2000	4917	4	44.366.400
2	Máy đo độ PH	2000	4913	4	44.445.375
3	Máy quang phổ	2000	4915	3	69.761.250
4	Máy quang phổ	2009	4920	3	30.000.000
5	Máy cắt nước	2013	4921	1	45.170.000

Ghi chú: Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Tư vấn kỹ thuật nền móng - công trình được Trường Đại học Bách khoa cho phép sử dụng máy móc, thiết bị thí nghiệm sử dụng thiết bị thí nghiệm thuộc các khoa Xây dựng Cầu đường, Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp, Xây dựng Công trình thủy, Cơ khí Giao thông, Môi trường.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM



ThS. Nguyễn Thanh Cường



GIÁM ĐỐC

ThS. Võ Đức Hoàng